TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/DS-PT
Ngày: 01-03-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Phương.

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm.

Bả Nguyễn Thị Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thùy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21/02/2019 và ngày 01/3/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2019/TLPT-DS, ngày 17 tháng 01 năm 2019, về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2019/QĐ-PT, ngày 28 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Nhật T, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Ấp A, xã Long T, huyện Hồng N, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp B, xã Tân T, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ (tự R), sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: ấp Bình T, xã Bình T, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Ngô Minh H, sinh năm 1982 (vắng mặt);

3.2. Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1965 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp Bình T, xã Bình T, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1987 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Bình C, xã Bình T, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn Đ là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Lê Nhật T trình bày:

Ngày 14/01/2016 âm lịch, anh T có ký kết hợp đồng mua bán lúa với anh Nguyễn Văn Đ; nội dung anh Đ bán cho anh T lúa (giống Jasmine), số lượng lúa trên diện tích 65 công tầm cắt (01 công tầm cắt tương đương 1.296m^2), giá lúa là 4.600đ/kg, thời gian cắt lúa vào ngày 18/01/2016 âm lịch, thời gian cân lúa vào ngày 19/01/2016 âm lịch; anh T có đặt cọc trước cho anh Đ số tiền 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng), tương ứng 200.000đ/01công, sau khi cân lúa xong thì anh T sẽ trừ tiền cọc lại cho anh Đ. Khi ký kết hợp đồng, anh T không biết anh H, ông R, anh T2 và không có giao tiền đặt cọc cho những người này, chỉ giao tiền cho anh Đ. Đến ngày 19/01/2016 âm lịch, anh T đến cân lúa trễ 01 ngày, do nông dân thu hoạch rộ và do thủy triều nên ghe không đến kịp. Đến trưa ngày 20/01/2016 âm lịch, anh T đến cân lúa thì anh Đ không chịu bán, vì cho rằng anh T đã trễ hẹn so với hợp đồng và không thống nhất trả tiền cọc lại cho anh T.

Anh Lê Nhật T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc cá nhân anh Nguyễn Văn Đ (tự R) trả cho anh số tiền đặt cọc là 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng).

Đối với anh H, ông R, anh T2 thì anh T không có yêu cầu, do anh Đ đã trực tiếp nhận đủ số tiền 13.000.000đ thì anh yêu cầu cá nhân anh Đ có trách nhiệm trả lại số tiền 13.000.000đ cho anh.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ngày 14/01/2016 âm lịch, anh Đ có ký kết hợp đồng mua bán lúa với anh T; nội dung anh Đ bán cho anh T lúa (giống Jasmine), số lượng lúa trên diện tích 65 công tầm cắt (01 công tầm cắt tương đương 1.296m^2), giá lúa là 4.600đ/kg, thời gian cắt lúa vào ngày 18/01/2016 âm lịch, thời gian cân lúa vào ngày 19/01/2016 âm lịch; anh Đ đã nhận số tiền đặt cọc là 13.000.000đ, tương ứng

200.000đ/01công. Sau khi nhận tiền đặt cọc, anh Đ đã chia số tiền này cho những người anh Đ đã đứng bán lúa giùm, cụ thể: Anh Ngô Thanh H diện tích 20 công nhận 4.000.000đ; ông Nguyễn Văn R diện tích 10 công nhận 2.000.000đ; anh Nguyễn Văn T2 diện tích 05 công nhận 1.000.000đ; khi giao tiền cho anh H, ông R, anh T2 thì không có làm giấy tờ. Ngày 19/01/2016 âm lịch, anh T không đến cân lúa như thỏa thuận; việc anh T đến cân lúa trễ không có thông báo cho anh Đ và anh cũng không liên hệ được với anh T. Đến trưa ngày 20/01/2016 âm lịch, anh T mới đến cân lúa; lúc này anh Đ đã đổ lúa ra phơi. Do anh có thuê người và mua lưới, mũ nhựa để phơi lúa, nên anh đề nghị tăng giá lúa, nhưng anh T không thống nhất. Anh T có mời Công an xã Bình T đến giải quyết nhưng hai bên vẫn không thỏa thuận được việc mua bán lúa, sau đó anh phơi lúa khô và bán cho người khác.

Anh không thống nhất trả cho anh T số tiền đặt cọc là 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng), do anh T đã đến cân lúa trễ thời hạn theo thỏa thuận, vi phạm hợp đồng ngày 14/01/2016 âm lịch.

Đối với việc anh Ngô Minh H, anh Nguyễn Văn R, anh Nguyễn Văn T nhận tiền đặt cọc do anh chia lại, hiện nay anh không có yêu cầu Tòa án giải quyết, tự anh sẽ thỏa thuận với anh H, anh R, anh T2.

Theo hồ sơ án sơ thẩm thì anh Ngô Minh H trình bày: Ngày 14/01/2016 âm lịch, anh có nhờ anh Đ đứng ra thỏa thuận việc mua bán lúa với anh T và ký hợp đồng mua bán lúa, nhận tiền đặt cọc của anh T. Anh chỉ biết giá lúa, ngày cắt lúa, ngày cân lúa, giá đặt cọc do anh Đ giao lại. Anh bán diện tích 20 công tầm cắt nên nhận số tiền đặt cọc là 4.000.000đ; việc nhận tiền đặt cọc không có làm giấy tờ. Do anh anh T không đến cân lúa vào ngày 19/01/2016 âm lịch như thỏa thuận, mà đến vào buổi trưa ngày 20/01/2016 âm lịch; khi đó anh đã đổ lúa ra phơi và mua lưới phơi, thuê người phơi lúa và sau khi lúa khô thì bán cho người khác. Anh không thống nhất trả lại tiền cọc, do anh T đã vi phạm hợp đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn R trình bày: Ông thống nhất có nhờ anh Đ đứng ra thỏa thuận việc mua bán lúa với anh T, ông bán diện tích 10 công tầm cắt nên nhận số tiền đặt cọc là 2.000.000đ do anh Đ giao cho ông, việc nhận tiền không có làm giấy tờ. Ngày 19/01/2016 âm lịch, anh T không đến cân lúa như thỏa thuận mà đến vào buổi trưa ngày 20/01/2016 âm lịch; khi đó ông đã đổ lúa ra phơi và mua lưới phơi, thuê người phơi lúa. Ông không thống nhất trả lại tiền cọc, do anh T đã vi phạm hợp đồng.

Theo hồ sơ án sơ thẩm thì anh Nguyễn Văn T2 trình bày: Anh thống nhất có nhờ anh Đ đứng ra thỏa thuận việc mua bán lúa với anh T, anh bán diện tích 5 công tầm cắt nên có nhận tiền đặt cọc là 1.000.000đ từ anh Đ, việc nhận tiền không có làm giấy tờ. Ngày 19/01/2016 âm lịch, anh T không đến cân lúa như thỏa thuận mà đến vào buổi trưa ngày 20/01/2016 âm lịch; khi đó anh đã đổ lúa ra phơi và mua lưới phơi, thuê người phơi lúa. Anh không thống nhất trả lại tiền cọc, do anh T đã vi phạm hợp đồng.

Bản án sơ thẩm số 60/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thanh B tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Nhật T đối với anh Nguyễn Văn Đ.

Buộc anh Nguyễn Văn Đ chịu trách nhiệm cá nhân trả lại cho anh Lê Nhật T số tiền đặt cọc là 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng).

Kể từ ngày anh Lê Nhật T có đơn yêu cầu thi hành án, mà anh Nguyễn Văn Đ chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng phải chịu lãi theo mức lãi suất chậm trả được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 vào từng thời điểm thi hành án, đối với số tiền chậm thi hành.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 650.000đ (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

- Anh Lê Nhật T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; nên được nhận lại số tiền nộp tạm ứng án phí là 325.000đ (Ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002330 ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/10/2018 bị đơn Nguyễn Văn Đ (tự R) kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 của Toà án nhân dân huyện Thanh B; anh Nguyễn Văn Đ (tự R) kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của anh Lê Nhật T vì anh T vi phạm hợp đồng nên mất tiền cọc, không đồng ý trả lại cho anh T 13.000.000đ tiền cọc.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh Nguyễn Văn Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của anh Lê Nhật T vì anh T vi phạm hợp đồng nên mất tiền cọc, hợp đồng bán lúa cho anh T anh trực tiếp ký ghi tên là Nguyễn Văn R.

- Phía nguyên đơn anh Lê Nhật T tiếp tục giữ nguyên nội dung khởi kiện và yêu cầu tòa phúc thẩm giữ nguyên như bản án sơ thẩm đã tuyên.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn R vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày ở tòa sơ thẩm, yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của anh Lê Nhật T vì anh T vi phạm hợp đồng nên mất tiền cọc.

- Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh đã phát biểu về tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật; riêng anh H và anh T2 vắng mặt là không chấp hành quy định pháp luật, nhưng không làm ảnh hưởng hay cản trở việc xét xử phúc thẩm; về nội dung đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh Đủ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Việc giao dịch đặt cọc giữa anh T và anh Đ được thể hiện rõ tại hợp đồng mua bán lúa ngày 14/01/2016 âm lịch với nội dung "*Bên A (anh T) có đặt cọc trước cho bên B (anh Đ ghi trên hợp đồng là R) số tiền 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng chẵn), sau khi cân lúa xong bên A sẽ trừ tiền cọc trước đó lại cho từng chủ (có ghi tên phía sau hợp đồng này). Nội dung cam kết chung: Khi cắt lúa xong đem ra trong 03 ngày bên A không đến cân lúa thì sẽ mất số tiền đặt cọc trước đó; Đến hẹn bên B không có lúa bán và nhiều lý do khác, bên B phải thường gấp đôi số tiền mà bên A đặt cọc đưa trước đó, kể cả tiền chi phí;...*"; Căn cứ vào hợp đồng hai bên giao kết, thì việc thỏa thuận ngày cân lúa là ngày 19/01/2016 âm lịch đây được coi là thời điểm hẹn để cân lúa, chứ không phải là thời hạn cuối cùng của việc thực hiện hợp đồng, mà thời hạn thực hiện hợp đồng được thỏa thuận ở phần cam kết chung, đó là 03 ngày kể từ ngày cắt lúa và hết thời hạn này mới bị coi là vi phạm hợp đồng và xử lý trách nhiệm bồi thường. Như vậy, cắt lúa là ngày 18, hẹn cân lúa ngày 19 anh T không đến cân lúa được, nhưng ngày 20/01/2016 âm lịch anh T đã đến cân lúa là còn trong thời hạn hợp đồng, anh Đ không cân lúa cho anh T là anh Đ vi phạm hợp đồng, lẽ ra anh Đ phải bị xem xét xử lý bồi thường, nhưng anh T không yêu cầu, anh T chỉ yêu cầu anh Đ trả lại tiền đặt cọc là đã có lợi cho anh Đ. Vì vậy, đối với yêu cầu

khởi kiện của anh T là có căn cứ chấp nhận, nội dung kháng cáo của anh Đ cho rằng anh T vi phạm hợp đồng, anh Đ không trả lại tiền cọc cho anh T là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[2]. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đã nhận định và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ phù hợp, được chấp nhận.

[3]. Từ những tình tiết, nội dung nhận định trên, có đủ cơ sở kết luận án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của anh T, buộc anh Đ(tự R) trả cho anh T 13.000.000đ tiền đặt cọc là có căn cứ pháp luật; anh Đ kháng cáo đưa ra yêu cầu không phù hợp, nên không được chấp nhận; phải giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Do kháng cáo không được chấp nhận, nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định.

[5]. Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1, Điều 148 và Khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 328, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn Đ (tự R); giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 60/2018/DS-ST ngày 16/10/2018, của Tòa án nhân dân huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Nhật T đối với anh Nguyễn Văn Đ (tự R). Buộc anh Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm trả lại cho anh Lê Nhật T số tiền đặt cọc là 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng).

Kể từ ngày anh Lê Nhật T có đơn yêu cầu thi hành án dân sự, mà anh Nguyễn Văn Đ chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng anh Đ phải chịu lãi cho anh T theo mức lãi suất chậm trả được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành cho đến khi thi hành án xong.

3. Về án phí:

- Anh Nguyễn Thanh Đ (tự R) phải nộp 650.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ ngày 01/11/2018, theo biên lai số 0004401 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, anh Đ (tự R) còn phải nộp thêm số tiền là 650.000đ (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

- Anh Lê Nhật T không phải chịu án phí; nên được nhận lại số tiền nộp tạm ứng án phí là 325.000đ (Ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002330 ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện Thanh B;
- CCTHADS huyện Thanh B;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Văn Phương